

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THÁI CHO CÁN BỘ CÔNG AN XÃ, THỊ TRẤN – CÔNG AN TỈNH THANH HÓA NĂM 2024
KHÓA 5 NĂM 2024 (K5.24)

(Quyết định số 1342/QĐ-CĐSL ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)
Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc lựa chọn chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông
Thời gian khóa học: Từ ngày 20/9/2024 đến ngày 27/12/2024
Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La
Ngày cấp chứng chỉ: 23/01/2025

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Lê Đăng Minh	Anh	21/08/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,8	Khá	C 00063663	14/C11/2025/048		
2	Lê Nam	Anh	25/11/1993	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,4	Khá	C 00063664	14/C11/2025/049		
3	Lương Hùng	Anh	28/05/1992	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,3	Khá	C 00063665	14/C11/2025/050		
4	Phạm Tuấn	Anh	09/05/1988	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,4	Khá	C 00063666	14/C11/2025/051		
5	Hà Đức	Cầu	07/09/1987	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,8	Khá	C 00063667	14/C11/2025/052		
6	Cao Văn	Cử	15/05/1976	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,5	Khá	C 00063668	14/C11/2025/053		
7	Hà Văn	Cường	01/02/1992	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,3	Khá	C 00063669	14/C11/2025/054		
8	Lê Huy	Chương	19/10/1987	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8	Giỏi	C 00063670	14/C11/2025/055		
9	Đặng Quốc	Duẩn	20/11/1992	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063671	14/C11/2025/056		
10	Lang Thanh	Dũng	01/06/1991	Nam	Thái	Thanh Hóa	8	Giỏi	C 00063672	14/C11/2025/057		
11	Ngân Văn	Dũng	01/08/1997	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063673	14/C11/2025/058		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
12	Phạm Thùy	Dương	28/05/2000	Nữ	Thái	Thanh Hóa	7,9	Khá	C 00063674	14/C11/2025/059		
13	Lục Văn	Đạt	03/08/1992	Nam	Mường	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063675	14/C11/2025/060		
14	Nguyễn Khắc Nhật	Đăng	04/08/1994	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,9	Khá	C 00063676	14/C11/2025/061		
15	Bùi Quốc	Đoàn	23/06/1997	Nam	Mường	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063677	14/C11/2025/062		
16	Trần Văn	Giang	11/09/1994	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063678	14/C11/2025/063		
17	Trần Văn	Hà	08/08/1992	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063679	14/C11/2025/064		
18	Lê Thanh	Hải	10/01/1989	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063680	14/C11/2025/065		
19	Lê Trạc	Hiếu	15/10/1991	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063681	14/C11/2025/066		
20	Bùi Duy	Hòa	20/10/1990	Nam	Mường	Thanh Hóa	8,1	Giỏi	C 00063682	14/C11/2025/067		
21	Lê Văn	Hòa	03/04/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,1	Khá	C 00063683	14/C11/2025/068		
22	Đình Văn	Huân	09/10/1989	Nam	Kinh	Thanh Hoá	7,3	Khá	C 00063684	14/C11/2025/069		
23	Lương Văn	Huấn	03/10/1994	Nam	Mường	Thanh Hóa	7,9	Khá	C 00063685	14/C11/2025/070		
24	Hà Trường	Hùng	05/10/1997	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063686	14/C11/2025/071		
25	Lê Việt	Hùng	14/04/1997	Nam	Mường	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063687	14/C11/2025/072		
26	Lê Quang	Huy	24/03/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,9	Khá	C 00063688	14/C11/2025/073		
27	Hà Thị Thanh	Huyền	29/07/2001	Nữ	Thái	Thanh Hóa	8,1	Giỏi	C 00063689	14/C11/2025/074		
28	Đàm Thành	Huynh	22/02/1993	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8	Giỏi	C 00063690	14/C11/2025/075		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBTC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
29	Nguyễn Trung	Kiên	10/06/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,4	Khá	C 00063691	14/C11/2025/076		
30	Nguyễn Công	Minh	10/11/1992	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063692	14/C11/2025/077		
31	Lê Minh	Ngọc	04/03/2000	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063693	14/C11/2025/078		
32	Lương Nguyên	Ngọc	06/01/2001	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063694	14/C11/2025/079		
33	Trần Quốc	Phuong	26/02/2000	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063695	14/C11/2025/080		
34	Phạm Văn	Sáng	16/02/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7	Khá	C 00063696	14/C11/2025/081		
35	Đào Xuân	Son	07/03/1999	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8,1	Giỏi	C 00063697	14/C11/2025/082		
36	Nguyễn Hữu	Son	24/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8,2	Giỏi	C 00063698	14/C11/2025/083		
37	Lương Thế	Tài	18/04/1996	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063699	14/C11/2025/084		
38	Lữ Văn	Tĩnh	09/05/1974	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063700	14/C11/2025/085		
39	Hà Văn	Tuấn	05/08/2001	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,1	Khá	C 00063701	14/C11/2025/086		
40	Lê Anh	Tuấn	24/10/1994	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,4	Khá	C 00063702	14/C11/2025/087		
41	Lê Trọng	Tuyên	02/12/1974	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063703	14/C11/2025/088		
42	Trương Ngọc	Thanh	25/11/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8	Giỏi	C 00063704	14/C11/2025/089		
43	Nguyễn Hữu	Thành	06/02/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,7	Khá	C 00063705	14/C11/2025/090		
44	Hồ Xuân	Thắng	04/06/1994	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,2	Khá	C 00063706	14/C11/2025/091		
45	Vi Đức	Thắng	16/01/1999	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063707	14/C11/2025/092		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
46	Hà Đăng	Thông	25/01/1999	Nam	Thái	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063708	14/C11/2025/093		
47	Lê Văn	Thuận	29/09/1988	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,8	Khá	C 00063709	14/C11/2025/094		
48	Trịnh Hà	Thương	13/09/2000	Nữ	Thái	Thanh Hóa	7,8	Khá	C 00063710	14/C11/2025/095		
49	Lê Ngọc	Vũ	01/08/1994	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,9	Khá	C 00063711	14/C11/2025/096		
50	Nguyễn Duy	Xuân	25/01/1993	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7,6	Khá	C 00063712	14/C11/2025/097		

Danh sách gồm có 50 học viên./.

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long